

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BAMBOO CAPITAL**

-----***-----

Số: 55.../2020/BCG

V/v: Giải trình biến động kết quả
SXKD Quý 2/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----***-----

TP HCM, ngày 30 tháng 07 năm 2020

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ký ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính về Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Công ty CP Bamboo Capital (BCG) xin giải trình với Quý Sở, Quý Ủy ban về chênh lệch lợi nhuận sau thuế trong BCTC riêng lẻ và hợp nhất Quý 2/2020 như sau:

Đơn vị tính: đồng

Loại Báo cáo tài chính ("BCTC")	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (đồng)			
	Quý 2/2020	Quý 2/2019	Chênh lệch (1) so với (2)	Tỷ lệ chênh lệch (1) so với (2)
	(1)	(2)	(3)= (1) - (2)	(4)= (3)/(2)*100
BCTC riêng lẻ Quý 2/2020	31,351,516,152	59,428,729,963	(28,077,213,811)	(47%)
BCTC hợp nhất Quý 2/2020	18,749,924,944	56,885,953,922	(38,136,028,977)	(67%)

Giải trình của công ty như sau:

Đối với báo cáo riêng lẻ:

- Báo cáo tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty mẹ: Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ quý 2 năm 2020 giảm 47,25% chủ yếu do Doanh thu đầu tư tài chính Quý 2/2020 giảm so với quý 2/2019 nguyên nhân do những ảnh hưởng tiêu cực từ đại dịch Covid nên tình hình thị trường và tình hình đầu tư chung suy giảm.

Đối với báo cáo hợp nhất:



Mặc dù doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hợp nhất quý 2/2020 đạt 522 tỷ đồng, tăng hơn 53,2 tỷ đồng so với 468,7 tỷ đồng của quý 2/2019 nhưng chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế hợp nhất Q2/2020 lại giảm 67% so với cùng kỳ năm ngoái. Nguyên nhân là:

- Không nằm ngoài tình hình chung, kết quả kinh doanh các công ty liên doanh liên kết của BCG cũng chịu ảnh hưởng từ dịch COVID – 19 do đó ghi nhận lỗ 14,5 tỷ đồng trong khi thời điểm cùng kỳ năm trước mục này đóng góp lãi 11,4 tỷ đồng.
- Chi phí tài chính tăng 45% lên 128 tỷ đồng do 6 tháng đầu năm BCG tiếp tục nâng quy mô kinh doanh ở cả mảng năng lượng tái tạo và bất động sản nên các chi phí kinh doanh sản xuất tăng.

Công ty xin báo cáo để Quý Ủy ban và Sở được biết.

Xin trân trọng cảm ơn!

CÔNG TY CP BAMBOO CAPITAL

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM MINH TUẤN

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP



CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 2 năm 2020

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	03 - 05
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 53

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.483.372.499.612	2.287.189.574.105
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	256.650.329.845	150.211.393.104
1. Tiền	111		219.230.329.845	111.703.984.452
2. Các khoản tương đương tiền	112		37.420.000.000	38.507.408.652
II Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.04	26.521.748.890	36.021.748.890
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.841.748.890	6.841.748.890
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		19.680.000.000	29.180.000.000
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.014.954.372.947	1.196.331.928.863
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	765.096.913.179	644.005.108.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	1.704.622.236.469	249.924.046.971
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.05	6.500.000.000	6.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.06	1.604.281.759.700	348.568.691.008
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.07	(65.692.574.700)	(52.811.955.675)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		146.038.300	146.038.300
IV Hàng tồn kho	140	V.08	1.118.088.214.317	841.786.455.109
1. Hàng tồn kho	141		1.118.088.214.317	841.786.455.109
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V Tài sản ngắn hạn khác	150		67.157.833.613	62.838.048.139
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	28.712.599.978	24.292.930.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.674.559.308	32.482.833.677
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.16	5.770.674.326	6.062.283.955
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.681.880.098.686	4.967.455.173.422
I Các khoản phải thu dài hạn	210		4.334.208.267.072	2.755.475.628.857
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.06	4.334.208.267.072	2.755.475.628.857
II Tài sản cố định	220		274.538.807.579	310.883.194.742
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	268.937.578.489	295.598.183.302
- Nguyên giá	222		432.441.432.876	443.250.416.648
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.503.854.387)	(147.652.233.346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	4.424.308.892	4.937.535.482
- Nguyên giá	225		5.986.068.212	5.986.068.212
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.561.759.320)	(1.048.532.730)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	1.176.920.198	10.347.475.958
- Nguyên giá	228		1.704.769.000	10.749.769.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(527.848.802)	(402.293.042)
III Bất động sản đầu tư	230		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
IV Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	58.129.498.406	17.587.179.235
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		9.045.000.000	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		49.084.498.406	17.587.179.235
V Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.04	2.475.880.704.683	1.362.668.987.785
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.559.094.746.976	1.257.699.831.492
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		813.744.496.293	1.419.156.293
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(508.538.586)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		103.550.000.000	103.550.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		539.122.820.947	520.840.182.803
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	215.385.641.704	179.463.643.222
5. Lợi thế thương mại	269		323.737.179.242	341.376.539.581
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.165.252.598.298	7.254.644.747.527
C NỢ PHẢI TRẢ	300		11.351.927.257.596	5.630.117.129.620
I Nợ ngắn hạn	310		5.484.703.619.156	3.118.305.879.114
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	2.354.534.669.269	426.043.797.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	844.756.667.423	748.047.370.394
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	65.701.245.882	114.368.286.229
4. Phải trả người lao động	314		10.319.962.359	13.142.633.175
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	62.969.812.871	209.453.968.175
8 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		42.962.851.516	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	868.741.592.030	357.244.467.810
10. Vay và nợ tài chính ngắn hạn	320	V.19	1.232.347.332.736	1.245.432.497.295
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.369.485.070	4.572.858.229
II Nợ dài hạn	330		5.867.223.638.440	2.511.811.250.506
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	3.306.982.975.408	977.387.947.657
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	1.262.525.235.379	1.136.529.199.954
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.20	1.295.750.000.000	395.750.000.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.965.427.653	2.144.102.895

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,813,325,340,702	1,624,527,617,907
I Vốn chủ sở hữu	410	V.21	1,813,325,340,702	1,624,527,617,907
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,080,057,600,000	1,080,057,600,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(165,000,000)	(165,000,000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		765,691,285	765,691,285
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		484,644,120	484,644,120
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		142,885,726,212	133,656,038,624
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		125,868,117,429	19,238,219,011
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		17,017,608,783	114,417,819,613
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		589,296,679,085	409,728,643,878
II Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13,165,252,598,298	7,254,644,747,527

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Lũy kế đến Quý 2.2020	Lũy kế đến Quý 2.2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	521.990.803.904	468.743.017.081	906.941.531.769	696.998.595.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.000.000	-	15.000.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		521.975.803.904	468.743.017.081	906.926.531.769	696.998.595.690
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	450.245.964.335	416.062.455.165	759.092.363.262	570.829.703.334
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		71.729.839.569	52.680.561.916	147.834.168.507	126.168.892.356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	197.289.271.478	136.255.004.495	249.777.716.565	142.259.759.708
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	128.176.618.817	64.976.218.854	181.139.915.236	85.808.803.628
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		72.245.588.363	64.918.549.526	115.223.242.770	81.628.030.547
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(14.554.354.516)	11.392.181.338	(14.554.354.516)	16.311.329.761
9. Chi phí bán hàng	25	VI.05	23.311.567.218	17.478.571.615	56.556.935.795	34.066.390.509
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	65.403.129.333	41.214.278.786	94.864.890.862	64.530.652.731
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		37.573.441.163	76.658.678.494	50.495.788.663	100.334.134.957
12. Thu nhập khác	31	VI.07	3.773.431.604	6.091.669.405	4.817.334.824	5.103.381.669
13. Chi phí khác	32	VI.08	3.648.181.885	2.792.371.637	4.226.493.096	2.204.534.001
14. Lợi nhuận khác	40		125.249.719	3.299.297.768	590.841.728	2.898.847.668
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37.698.690.882	79.957.976.262	51.086.630.391	103.232.982.625
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	19.038.103.559	23.072.022.340	24.177.774.606	27.686.139.718
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(89.337.621)	-	(178.675.242)	(178.675.241)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.749.924.944	56.885.953.922	27.087.531.027	75.725.518.148

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2020	Quý 2.2019	Lũy kế đến Quý 2.2020	Lũy kế đến Quý 2.2019
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		15,724,295,915	53,150,690,660	17,017,608,783	68,115,057,757
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		3,025,629,029	3,735,263,261	10,069,922,244	7,610,460,391

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Hoàng Thị Minh Châu

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 2.2020	Lũy kế đến Quý 2.2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.086.630.391	103.232.982.625
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.119.218.572	15.695.061.529
- Các khoản dự phòng	03		12.880.619.025	459.271.670
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.290.163.345)	(162.382.022.523)
- Chi phí lãi vay	06		120.238.878.753	81.628.030.547
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(32.964.816.604)	38.633.323.848
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(3.124.983.509.841)	(755.158.118.162)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(246.479.433.923)	(17.560.942.100)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.197.886.175.876	882.040.469.101
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(42.129.007.955)	(42.760.789.870)
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(300.704.474.501)	(33.348.651.281)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(35.924.400.271)	(15.333.603.887)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.391.078.355)	(6.782.906.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(591.690.545.574)	49.728.781.649
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(148.441.725.343)	(193.961.498.110)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		122.136.737.164	3.487.183.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(4.000.000.000)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.500.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.139.134.688.484)	(511.501.623.912)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.750.164.400.000	419.514.253.767
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.993.888.112	6.903.297.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(301.781.388.551)	(277.558.386.894)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến Quý 2.2020	Lũy kế đến Quý 2.2019
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,265,342,926,956	547,199,485,372
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1,251,848,595,515)	(294,517,897,743)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(13,583,460,575)	(715,651,513)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(12,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		999,910,870,866	239,965,936,116
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		106,438,936,741	12,136,330,871
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		150,211,393,104	73,644,944,553
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII	256,650,329,845	85,781,275,424

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2020

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*Quý 2 năm 2020***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bamboo Capital là Công ty Cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311315789 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 07/11/2011 và thay đổi lần thứ 18 ngày 30/05/2019.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 1.080.057.600.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2020: 1.080.057.600.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động tư vấn quản lý (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Hoạt động tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật). Đại lý, môi giới (trừ môi giới bất động sản). Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Lắp trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động khác liên quan. Thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Bán buôn cao su mủ côm, phân bón (không hoạt động tại trụ sở). Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp. Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Bán mô tô, xe máy. Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Cho thuê ô tô. Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở). Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Xây dựng nhà các loại. Xây dựng công trình công ích. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chuẩn bị mặt bằng. Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Hoàn thiện công trình xây dựng. Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét. Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác. Sản xuất thảm, chăn, đệm. Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống). Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Bán buôn thực phẩm. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Khai thác gỗ. Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ. Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác. Sản xuất đồ gỗ xây dựng. Bán lẻ phân bón. Khai thác quặng sắt. Khai thác quặng uranium và quặng thorium.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các Công ty con là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc Công ty và các Công ty con

Tại ngày 31/03/2020, Công ty Cổ phần Bamboo Capital có 01 (một) văn phòng đại diện, 05 (năm) Công ty con kiểm soát trực tiếp và 14 (mười bốn) Công ty con kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Ngoài ra, Công ty có 03 (ba) Công ty liên kết kiểm soát trực tiếp và 09 (chín) Công ty liên kết kiểm soát gián tiếp thông qua Công ty con. Danh sách cụ thể như sau:

Tổng số các Công ty con:	19	Công ty
- Số lượng các Công ty con được hợp nhất:	19	Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất:	-	Công ty

a. Danh sách các Công ty con hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty Cổ phần Phát triển Nguyễn Hoàng	Khu TTCN Nhơn Hòa, P. Nhơn Hòa, TX An Nhơn, Bình Định
Công ty Cổ phần BCG Land	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Khối 1, Phường Điện Dương, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam
Công ty Cổ phần BCG Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Thành Phúc	Lô D4, D5, D9, D10 – KCN Đông Bắc Sông Cầu, TX Sông Cầu, Phú Yên
Công ty TNHH Liên Doanh Khai Thác Chế Biến VLXD An Giang	Ấp Rò Leng, Xã Châu Lăng, Huyện Tri Tôn, Tỉnh An Giang
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động Tracodi	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Du Lịch Casa Marina Resort	Quốc lộ 1D, Khu Phố 1, Bãi Xếp, Phường Ghềnh Ráng, Quy Nhơn, Bình Định.
Công ty Cổ phần SXKD Phân Bón Vinacafe	D9-D10 Cụm Công nghiệp Ea Dar, xã Ea Dar, Huyện Ea Kar, Đắk Lắk.
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Hèm 1, Đường TL 934, Ấp Hòa Mỹ, Thị trấn Mỹ Xuyên, Huyện Mỹ Xuyên, Tỉnh Sóc Trăng
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	31 Đường số 10, Ấp 4 Khu Dân cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An

b. Danh sách Công ty con kiểm soát gián tiếp được hợp nhất trong báo cáo (tiếp theo)

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Tapiotek	Tổ 7, KP4, TT Châu Thành, H. Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh
Công ty TNHH Pegas	L14-08B, Lầu 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Tầng 14, L14-08B, Tòa Nhà VinCom, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Skylar	Tầng 14 - 08A Tòa Nhà Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P.Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	QL1A, Thôn Bình Long, xã Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định

c. Danh sách Công ty liên kết quan trọng được hợp nhất trong báo cáo này theo phương pháp vốn chủ sở hữu

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>
Công ty Cổ phần Aussino Highland Agriculture	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	90 Đường số 10, Ấp 4, Khu Dân cư Nam Long, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Băng Dương	31 Đường số 10, ấp 4, Khu Dân Cư Nam Long, Xã An Thạnh, Huyện Bến Lức, Long An
Công ty Taxi Việt Nam (VinaTaxi)	Lô IV - 15B đường số 4, KCN Tân Bình, P. Tây Thạnh, Quận Tân Phú, TP.HCM
Công ty Cổ phần Sao Sáng Sài Gòn	L14-08B, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM
Công ty TNHH Skylight Power	Tầng 14, Tòa nhà Vincom, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM
Công ty Cổ phần Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	90 Đường số 10, Ấp 4, KDC Nam Long, xã Long Thạnh, Huyện Bến Lức Long An
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Thôn Nà Pán 1, xã Vũ Sơn, Huyện Bắc Sơn, Tỉnh Lạng Sơn.
Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Côn Bắp	Côn Bắp, P Cẩm Giang, TP Hội An, Tỉnh Quảng Nam
Công ty Cổ phần Tracodi Land	89 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bến Thành, Quận 1, TP.HCM

Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Văn phòng 02, tầng 10, tòa nhà Pearl Plaza, 561A Điện Biên Phủ, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP.HCM
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	Lầu 14-08A, Tòa nhà Vincom , 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP.HCM

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

1. Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá bình quân gia quyền di động.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng khoản đầu tư nắm giữ: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu tài chính trong kỳ. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: khoản tổn thất do công ty con, liên doanh, liên kết bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư này. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

d. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo một trong các phương pháp: bình quân gia quyền.

Đối với hàng hóa nhập bán sỉ theo lô, công ty ghi nhận giá trị hàng xuất theo phương pháp thực tế đích danh.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm khấu hao ước tính</u>
- Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
- Phương tiện vận tải	06 - 10
- Máy móc thiết bị	03 - 20
- Thiết bị văn phòng	03 - 10
- Phần mềm máy tính	03 - 05
- Tài sản cố định khác	04 - 25
- TSCĐ vô hình	02 - 50

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;

- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

15. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác ...

18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

20. Công cụ tài chính

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

21. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

a. Phương pháp kế toán trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua một lần mua

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con và phần sở hữu của công ty mẹ trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua phải được loại trừ hoàn toàn, theo nguyên tắc:

- Công ty mẹ phải ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày mua;
- Công ty mẹ phải ghi nhận riêng rẽ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua.
- Công ty mẹ ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý cao hơn giá trị ghi sổ; Ghi nhận tài sản thuế hoãn lại đối với các tài sản, nợ phải trả của công ty con có giá trị hợp lý nhỏ hơn giá trị ghi sổ;

Khoản lợi thế thương mại hoặc khoản lãi phát sinh từ giao dịch mua rẻ trong quá trình mua công ty con (nếu có) được ghi nhận đồng thời khi loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ vào công ty con.

b. Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của các Công ty con được xác định và trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định và trình bày riêng biệt trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát". Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con. Thu nhập của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được phản ánh trong mục "Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát - Mã số 62".

Khi xác định giá trị phần lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối kỳ phải loại trừ ảnh hưởng của:

- Cổ tức ưu đãi phải trả;
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trích lập trong kỳ.

Ngoài những điều trên, lợi ích cổ đông không kiểm soát còn bị ảnh hưởng bởi các giao dịch nội bộ khác.

c. Phương pháp kế toán ghi nhận lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại Công ty Con

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, trước khi thực hiện việc loại trừ khoản đầu tư của công ty mẹ và công ty con, kế toán phải thực hiện một số điều chỉnh đối với giá phí khoản đầu tư của công ty mẹ trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

d. Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

- Loại trừ ảnh hưởng của giao dịch bán hàng tồn kho

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, doanh thu và giá vốn của hàng tiêu thụ trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ toàn bộ. Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch bán hàng đang phản ánh trong giá trị của hàng tồn kho cũng phải được loại trừ hoàn toàn.

- Các khoản vay trong nội bộ

Nếu các đơn vị trong một tập đoàn có quan hệ vay mượn lẫn nhau thì số dư tiền vay trong nội bộ tập đoàn đang phản ánh trong các khoản mục “Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn”, “Vay và nợ thuê tài chính dài hạn”, khoản mục “Phải thu về cho vay ngắn hạn”, “Phải thu về cho vay dài hạn khác” phải được loại trừ toàn bộ. Theo đó, các khoản thu nhập từ cho vay và chi phí đi vay cũng phải loại trừ toàn bộ trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

- Điều chỉnh các khoản mục nội bộ khác

Số dư các khoản mục phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ tập đoàn, như phải thu, phải trả, doanh thu chưa thực hiện, chi phí trả trước... phải được loại trừ hoàn toàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản doanh thu, thu nhập, giá vốn, chi phí phát sinh từ các giao dịch khác trong nội bộ tập đoàn, như các khoản doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ, doanh thu cho thuê, cung cấp dịch vụ... trong nội bộ tập đoàn phải được loại trừ hoàn toàn.

e. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con, công ty liên doanh và liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ phân bổ lũy kế. Giá gốc lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị mua. Khoản chênh lệch âm (lợi thế thương mại âm) được ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại trong việc mua lại công ty con được ghi giảm đến giá trị có thể thu hồi khi Ban điều hành xác định rằng khoản này không thể thu hồi đầy đủ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Ngày 30/06/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
- Tiền mặt	28.350.799.121	42.830.997.759
- Tiền gửi ngân hàng	190.623.744.790	68.753.420.217
<i>Tiền gửi VND</i>	<i>186.918.186.913</i>	<i>64.266.801.730</i>
<i>Tiền gửi ngoại tệ</i>	<i>3.705.557.877</i>	<i>4.486.618.487</i>
- Tiền đang chuyển	255.785.934	206.975.128
- Các khoản tương đương tiền (*)	37.420.000.000	38.420.000.000
Tổng cộng	256.650.329.845	150.211.393.104

Ghi chú:

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng tại các Ngân hàng của Công ty Cổ phần Bamboo Capital và các Công ty con.

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>Ngày 30/06/2020</i>	<i>Ngày 01/01/2020</i>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	765.096.913.179	644.005.108.259
- Dragon Lane Investment Holding Limited	12.710.500.000	10.168.400.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	25.710.434.749	13.102.010.339
- Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Orchid	20.523.431.792	104.967.831.792
- Công ty Cổ phần MGM HANBIT	15.590.280.456	3.979.456.945
- Tổng Công ty Giấy Việt Nam (Vinapaco)	10.451.263.522	10.451.263.522
- Nguyễn Thị Ngọc Giàu	4.813.000.000	9.000.000.000
- Công ty TNHH Fujisan	48.297.080.000	48.297.080.000
- Công ty TNHH TM DV Bảo Minh Tiến	7.932.732.500	7.932.732.500
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Á Châu Bình Định	6.776.635.178	6.776.635.178
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát		3.907.219.870
- Công ty TNHH Phú Sơn	2.813.864.680	4.450.808.560
- Direct Global Trade Corp	16.716.080.154	14.475.650.600
- Công ty Cổ phần XD và TM Hoàng Phát	3.722.711.025	4.146.461.989
- Interbuild Far East (HK) Ltd	2.081.555.961	2.189.965.997
- Trần Thị Thu Hương	32.100.000.000	
- Vũ Phương Chi	3.120.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Chi Thủy	2.713.562.732	3.351.562.732
- Công ty TNHH MTV Nam Địa Tấn - HCM	2.935.641.790	2.935.641.790
- Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Lê Thanh	3.999.283.780	3.999.283.780
- Công ty CP White Magnolia	52.790.361.414	-
- Ngô Tùng Phương Trúc		19.562.000.000
- Công ty Cổ phần Thương Mại Vũ Tuấn	20.204.139.792	40.204.139.792
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bảo Sinh		31.633.729.874
- Hanwha Engineering & Construction Corp	35.000.000.000	210.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương	30.674.920.000	
- Công ty Cổ phần Green Solution	7.880.713.500	
- Các đối tượng khác	395.538.720.154	88.473.232.999

b. Phải thu khách hàng dài hạn

-

3. CÁC KHOẢN TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.704.622.236.469	249.924.046.971
- Công Ty Cổ phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	168.375.000.000	98.375.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ Thiên Ân	3.031.884.732	3.031.884.732
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông	3.653.461.449	-
- Công ty Cổ phần Green Solution	450.000.000.000	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư XD TNCons Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
- Indoba GmbH	7.878.900.000	7.878.900.000
- Công ty Cổ phần 3N Construction	9.517.181.296	17.549.385.431
- Phạm Như Quỳnh	3.208.759.652	18.718.759.652
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	19.970.923.078	8.000.000.000
- Phạm Thị Ngọc Thanh		15.000.000.000
- CÔNG TY TNHH XD - TM - DL CÔNG LÝ	20.000.000.000	
- Trung Tâm Phát Triển Quỹ Đất Thị Xã Điện Bàn	3.761.824.000	3.761.824.000
- Công Ty TNHH Thương Mại Tổng Hợp Phước Tiến	44.000.000.000	
- Công ty CP Thương Mại Vũ Tuấn	90.000.000.000	
- POWERCHINA JIANGXI ELECTRIC POWER ENGINEERING Co	23.300.000.000	
- CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẮP ĐIỆN I	42.614.674.094	
- CÔNG TY TNHH POWERCHINA VIỆT NAM	23.300.000.000	
- CÔNG TY CỔ PHẦN THĂNG PHƯƠNG	450.000.000.000	
- CÔNG TY TNHH YÊN LẠC	17.933.325.485	
- Nguyễn Đức Minh Giao	273.780.000.000	
- Đối tượng khác	40.296.302.683	17.608.293.156

b. Trả trước cho người bán dài hạn

-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020			
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dư phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	6.841.748.890	6.841.748.890	-	6.841.748.890	6.841.748.890	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	6.841.748.890	6.841.748.890	-	6.841.748.890	6.841.748.890	-
+ Công ty CP Bảo hiểm Dầu Khí	853.200	853.200	-	853.200	853.200	-
+ Công ty CP Nhiệt điện Bà Rịa	53.000.000	53.000.000	-	53.000.000	53.000.000	-
+ Công ty CP Dược phẩm TW VIDIPHA	445.939.200	445.939.200	-	445.939.200	445.939.200	-
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	451.655.840	451.655.840	-	451.655.840	451.655.840	-
+ Công ty CP Viễn Liên	257.400	257.400	-	257.400	257.400	-
+ Công ty CP Vật tư kỹ thuật Cần Thơ	43.250	43.250	-	43.250	43.250	-
+ Công ty CP Phú Tam Khởi	5.890.000.000	5.890.000.000	-	5.890.000.000	5.890.000.000	-
Tổng cộng	6.841.748.890	6.841.748.890	-	6.841.748.890	6.841.748.890	-

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ	Giá trị gốc	Giá trị ghi sổ
b.1 Ngắn hạn	19.680.000.000	19.680.000.000	29.180.000.000	29.180.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn BIDV - CN Bà Chiểu	980.000.000	980.000.000	980.000.000	980.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng BIDV	9.100.000.000	9.100.000.000	5.100.000.000	5.100.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Agribank	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng OCB			13.500.000.000	13.500.000.000
b.2 Dài hạn	103.550.000.000	103.550.000.000	103.550.000.000	103.550.000.000
- Trái phiếu BIDV	380.000.000	380.000.000	380.000.000	380.000.000
- Trái phiếu BIDV	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000	1.170.000.000
- Trái phiếu Helios	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
- Trái phiếu BIDV	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Tổng cộng	123.230.000.000	123.230.000.000	132.730.000.000	132.730.000.000

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.554.511.244.807	1.559.094.746.976	-	1.238.561.974.807
+ Công ty CP Aussino Highland Agriculture	1.104.000.000	639.388.064	-	1.104.000.000
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	126.420.000.000	64.410.872.320	-	126.420.000.000
+ Công ty CP Năng lượng BCG Bông Dương	136.500.000.000	157.046.942.882	-	136.500.000.000
+ Công ty Taxi Việt Nam	34.256.228.875	35.824.821.174	-	34.256.228.875
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	341.275.115.932	341.275.115.932	-	310.325.845.932
+ Công ty TNHH Skylight Power	24.529.900.000	23.789.184.309	-	24.529.900.000
+ Công ty CP Hanwha BCG Bông Dương	255.000.000.000	300.432.364.151	-	255.000.000.000
+ Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	61.790.000.000	61.790.000.000	-	61.790.000.000
+ Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Cồn Bắp	285.000.000.000	285.000.000.000	-	285.000.000.000
+ Công ty CP Tracodi Land	3.636.000.000	3.633.925.171	-	3.636.000.000
+ Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	225.000.000.000	225.264.802.238	-	
+ Công ty CP Năng lượng Dương Phong	60.000.000.000	59.987.330.735	-	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
<i>c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>				
- Đầu tư vào các đơn vị khác	813.744.496.293	813.744.496.293	1.419.156.293	1.419.156.293
+ Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Năng lượng Việt Nam	360.000.000	360.000.000	360.000.000	360.000.000
+ Công ty CP Tracodi Sông Đà	-	-	300.000.000	300.000.000
+ Công ty CP 3K	3.800.000.000	3.800.000.000	-	-
+ Công ty CP Đầu tư Xây dựng Xuân Phú Hải	559.925.340.000	559.925.340.000	-	-
+ Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	69.210.933	69.210.933	69.210.933	69.210.933
+ Công ty CP Phát triển Nguồn lực & DV Dầu khí VN	99.945.360	99.945.360	99.945.360	99.945.360
+ Công ty CP BCG Evergreen	69.000.000.000	69.000.000.000	-	-
+ Công ty CP Apollo Development	105.000.000.000	105.000.000.000	-	-
+ Công ty Greensky Infnitive	74.900.000.000	74.900.000.000	-	-
+ Công Ty Cp Tracodi Power	590.000.000	590.000.000	590.000.000	590.000.000
Tổng cộng	2.368.255.741.100	2.372.839.243.269	1.239.981.131.100	1.259.118.987.785

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6.500.000.000	6.500.000.000
- Công ty CP Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	3.500.000.000	3.500.000.000
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
b. Phải thu về cho vay dài hạn	-	-
Tổng cộng	6.500.000.000	6.500.000.000

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	1.604.281.759.700	(1.904.717.650)	348.568.691.008	(1.904.717.650)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6.209.961.081	-	18.048.346	-
- Dự thu lãi	1.598.685.558	-	629.645.329	-
- Tạm ứng	91.525.531.919	(104.717.650)	95.279.445.786	(104.717.650)
- Ký cược, ký quỹ	18.204.121.986	(1.800.000.000)	17.654.121.986	(1.800.000.000)
- Phải thu khác	1.486.743.459.156	-	234.987.429.561	-
+ Công ty CP Hibiscus	203.471.780.822	-	-	-
+ CÔNG TY CP HCM LOTT 68	5.769.863.014	-	-	-
+ Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Bàng Dương	7.144.470.890	-	-	-
+ Công ty CP Khai thác KS Bắc Hà	3.986.812.002	-	2.199.867.556	-
+ Công ty CP ĐT và DV Helios	43.264.746.378	-	22.125.989.693	-
+ Công ty CP Green Solution	10.529.936.187	-	2.458.341.666	-
+ Công Ty CP Đầu Tư Dịch Vụ Orchia	12.047.287.671	-	-	-
+ INDOBA GMBH	11.535.917.693	-	6.618.096.110	-
+ Công ty CP Plus Investment	27.031.485.694	-	20.022.719.801	-
+ Công ty CP Mega Solar	6.994.520.548	-	-	-
+ Nguyễn Thị Quỳnh	74.389.500.000	-	50.400.000.000	-
+ Nguyễn Ngọc Trâm	5.500.000.000	-	25.000.000.000	-
+ Kiều Chí Thanh	-	-	45.000.000.000	-
+ Công Ty TNHH DV Đầu Tư Vạn Đạt	16.000.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH BCG Evergreen	71.164.942.641	-	-	-
+ Công ty CP Greensky Infinitive	45.340.347.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Bàng Dương	5.982.344.128	-	-	-
+ Công Ty Cổ phần Daffodils	250.000.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ Phần Thăng Phương	307.839.369.863	-	-	-
+ Đối tượng khác	378.750.134.625	-	61.162.414.735	-

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Phải thu dài hạn khác	4.334.208.267.072	-	2.755.475.628.857	-
- Phải thu khác	4.334.208.267.072	-	2.755.475.628.857	-
+ Công ty CP Green Solution	245.747.590.028	-	192.747.590.028	-
+ Công ty TNHH B.O.T ĐT830	45.000.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Plus Investment (Công ty CP Tracodi Invest)	159.377.248.267	-	289.677.248.267	-
+ Công ty Cổ Phần Đầu tư và Dịch vụ Helios	570.370.969.924	-	-	-
+ CÔNG TY CP THẮNG PHƯƠNG	1.025.000.000.000	-	-	-
+ Công Ty TNHH Dịch Vụ Đầu Tư Vạn Đạt	274.800.000.000	-	-	-
+ Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	250.000.000.000	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần HCM Lott 68	151.520.000.000	-	330.000.000.000	-
+ Công Ty Cổ Phần Tracodi Land	470.000.000.000	-	470.000.000.000	-
+ Công Ty Cp Thắng Phương	41.723.668.941	-	-	-
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	280.000.000.000	-	-	-
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	78.000.000.000	-	172.930.270.000	-
+ Trương Hoàng Vĩnh	115.457.100.000	-	196.538.000.000	-
+ Đỗ Phương Mai	60.260.000.000	-	149.060.000.000	-
+ Phạm Như Quỳnh	118.000.000.000	-	-	-
+ Phạm Dương Đạo	79.200.000.000	-	-	-
+ Đối tượng khác	364.357.146.568	-	669.159.055.875	-
- Ký cược, ký quỹ	5.394.543.344	-	5.363.464.687	-
Tổng cộng	5.938.490.026.772	(1.904.717.650)	3.104.044.319.865	(1.904.717.650)

7. NỢ XẤU

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã trích dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	90.553.692.190	(65.692.574.700)	90.921.229.532	(52.811.955.675)
Trong đó:				
+ Phải thu khách hàng	88.588.974.540	(63.727.857.050)	89.016.511.882	(50.907.238.025)
+ Tạm ứng	104.717.650	(104.717.650)	104.717.650	(104.717.650)
+ Ký quỹ	1.800.000.000	(1.800.000.000)	1.800.000.000	(1.800.000.000)
+ Trả trước người bán	60.000.000	(60.000.000)	-	-
Tổng cộng	90.553.692.190	(65.692.574.700)	90.921.229.532	(52.811.955.675)

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	62.557.659.623	(76.753.200)	54.804.210.209	(76.753.200)
- Công cụ, dụng cụ	15.088.408.771	-	588.385.013	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	976.564.799.015	-	700.911.769.281	-
- Thành phẩm	60.946.121.682	-	76.703.927.051	-
- Hàng hóa	2.931.225.226	-	8.778.163.555	-
- Hàng hóa gửi bán	-	-	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	1.118.088.214.317	(76.753.200)	841.786.455.109	(76.753.200)

9. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí SXKD dở dang dài hạn

- Chi phí SXKD dở dang dài hạn Pegas

Số cuối năm Số đầu năm

9.045.000.000

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

- Xây dựng cơ bản dở dang

Ngày 30/06/2020 Ngày 01/01/2020

47.656.098.298 16.297.836.735

+ Dự án XD CB dở dang tại Casa Marina Resort

4.579.247.501 3.939.430.107

+ Dự án Đầu tư mở rộng mặt bằng nhà xưởng sản xuất đồ gỗ nội thất xuất khẩu tại Nguyễn Hoàng

10.682.254.947 10.682.254.947

+ Dự án XD CB dở dang tại Antraco

1.676.151.681

+ Dự án XD CB dở dang tại Năng lượng sạch

32.394.595.850

- Mua sắm TSCĐ

- -

- Mua phần mềm

535.500.000 535.500.000

- Khác

892.900.108 753.842.500

Tổng cộng

49.084.498.406 17.587.179.235

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	184.513.649.073	214.273.635.086	39.009.199.503	5.346.297.272	107.635.714	443.250.416.648
2. Số tăng trong kỳ	411.404.863	17.986.761.910	17.314.747.420	1.218.993.219	-	36.931.907.412
- Mua trong kỳ	-	654.227.273	3.059.462.364	402.243.274	-	4.115.932.911
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	411.404.863	3.006.813.477	60.000.000	-	-	3.478.218.340
- Phân loại lại	-	14.325.721.160	14.195.285.056	816.749.945	-	29.337.756.161
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	45.739.162.653	-	-	2.001.728.531	-	47.740.891.184
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.001.728.531	-	2.001.728.531
- Phân loại lại	29.337.756.161	-	-	-	-	29.337.756.161
- Giảm khác	16.401.406.492	-	-	-	-	16.401.406.492
4. Số dư cuối kỳ	139.185.891.283	232.260.396.996	56.323.946.923	4.563.561.960	107.635.714	432.441.432.876
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	25.823.137.347	103.775.510.768	14.750.498.177	3.195.451.340	107.635.714	147.652.233.346
2. Khấu hao trong kỳ	2.831.259.999	11.441.386.080	2.814.126.431	159.525.211	-	17.246.297.721
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.831.259.999	11.441.386.080	2.814.126.431	159.525.211	-	17.246.297.721
- Phân loại lại	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	81.818.183	-	-	1.312.858.497	-	1.394.676.680
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	1.312.858.497	-	1.312.858.497
- Giảm khác	81.818.183	-	-	-	-	81.818.183
4. Số dư cuối kỳ	28.572.579.164	115.216.896.847	17.564.624.608	2.042.118.054	107.635.714	163.503.854.387
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu kỳ	158.690.511.726	110.498.124.318	24.258.701.326	2.150.845.932	-	295.598.183.302
2. Tại ngày cuối kỳ	110.613.312.119	117.043.500.149	38.759.322.315	2.521.443.906	-	268.937.578.489

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUẾ TÀI CHÍNH

Chi tiêu	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính					
1. Số dư đầu kỳ	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thuế TSCĐ tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	5.986.068.212	-	-	5.986.068.212
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	-	1.048.532.730	-	-	1.048.532.730
2. Khấu hao trong kỳ	-	513.226.590	-	-	513.226.590
- Khấu hao tăng trong kỳ	-	513.226.590	-	-	513.226.590
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	-	1.561.759.320	-	-	1.561.759.320
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính					
1. Tại ngày đầu kỳ	-	4.937.535.482	-	-	4.937.535.482
2. Tại ngày cuối kỳ	-	4.424.308.892	-	-	4.424.308.892

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBINO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020**12. TẶNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bán quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ	9.558.520.000	-	-	1.191.249.000	10.749.769.000
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Tặng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	9.045.000.000	-	-	-	9.045.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	9.045.000.000	-	-	-	9.045.000.000
4. Số dư cuối kỳ	513.520.000	-	-	1.191.249.000	1.704.769.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ	27.405.055	-	-	374.887.987	402.293.042
2. Khấu hao trong kỳ	6.083.636	-	-	119.472.124	125.555.760
- Khấu hao tăng trong kỳ	6.083.636	-	-	119.472.124	125.555.760
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	33.488.691	-	-	494.360.111	527.848.802
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu kỳ	9.531.114.945	-	-	816.361.013	10.347.475.958
2. Tại ngày cuối kỳ	480.031.309	-	-	696.888.889	1.176.920.198

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngân hạn	28.712.599.979	24.292.930.507
- Chi phí CCDC xuất dùng	7.264.683.312	10.216.668.918
- Chi phí khác	21.447.916.667	14.076.261.589
b. Dài hạn	215.385.641.704	179.463.643.222
- Chi phí lợi thế thương mại chờ phân bổ	12.681.117.684	13.875.595.804
- Chi phí CCDC xuất dùng	9.615.907.089	2.974.696.326
- Chi phí nâng cấp sửa chữa văn phòng, máy móc, thiết bị	9.233.672.904	4.576.251.891
- Chi phí hoa hồng môi giới dự án bất động sản Malibu chờ phân bổ	-	14.650.002.314
+ Công Ty Cổ Phần Realplus	-	3.305.503.161
+ Công Ty Cổ Phần Bất Động Sản Hải Phát	-	60.959.446.429
+ Công Ty TNHH Bất Động Sản Era Việt Nam	-	3.706.363.636
+ Công Ty TNHH Phát Triển Địa Ốc Dầu Từ Xây Dựng An Bảo Khang	-	9.989.309.072
+ Công Ty Cổ Phần Dầu Từ Và Dịch Vụ Helios	-	5.863.412.613
- Chi phí nhân viên dự án Malibu	-	17.576.326.378
- Chi phí voucher, trưng thưởng của dự án Malibu chờ phân bổ	183.854.944.028	41.986.735.598
- Chi phí khác	-	-
Tổng cộng	244.098.241.683	203.756.573.729

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	2.354.534.669.269	2.354.534.669.269	426.043.797.807	426.043.797.807
- Công ty TNHH Bất Động Sản Era Việt Nam	3.336.158.178	3.336.158.178	10.042.995.266	10.042.995.266
- Công ty CP TVQL Chất Lượng Đầu Tiên	2.919.140.400	2.919.140.400	2.133.542.400	2.133.542.400
- Công ty Cổ Phần Realplus		-	1.450.108.955	1.450.108.955
- Công ty Cổ phần Phát triển Lộc Phát	1.301.399.505	1.301.399.505	4.241.717.972	4.241.717.972
- Công ty CP Đầu Tư và Dịch Vụ Helios	3.309.454.284	3.309.454.284	2.569.558.499	2.569.558.499
- Công ty CP ĐT & XL Chương Dương	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531	2.198.969.531
- Công ty TNHH Đông Phong	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296	1.085.369.296
- Công ty TNHH TV TK và XD Quang Phong	1.003.234.328	1.003.234.328	2.533.151.353	2.533.151.353
- Công ty TNHH MTV Tân Trâm	4.452.298.960	4.452.298.960	5.366.140.470	5.366.140.470
- Công ty TNHH Xây Dựng Fico - Corea	547.651.122	547.651.122	547.651.122	547.651.122
- Công ty TNHH Tư Vấn Thiết Kế Và XD Lê Gia 19LG			3.232.713.400	3.232.713.400
- Công ty TNHH TM & DV Huỳnh Gia Cát	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062	6.091.842.062
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Ricons	52.872.286.537	52.872.286.537	86.650.694.086	86.650.694.086
- Công ty TNHH ĐT - XD -TM Băng Dương			1.344.504.000	1.344.504.000
- Doanh Nghiệp Tư Nhân Đặng Thiên			7.401.356.050	7.401.356.050
- Công ty CP HIBISCUS	85.015.735.693	85.015.735.693	6.526.097.041	6.526.097.041
- Công ty CP Chi Thủy	2.562.648.768	2.562.648.768	2.148.743.520	2.148.743.520
- Công ty TNHH Mai Tiến Thành	12.029.411.505	12.029.411.505	75.569.786.874	75.569.786.874
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Phố Đông			13.382.344.613	13.382.344.613
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phan Vũ			35.796.170.000	35.796.170.000
- Công ty CP MD Việt Nam	2.792.257.514	2.792.257.514	2.992.257.514	2.992.257.514
- Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng sản Thăng Long	1.516.458.562	1.516.458.562	1.516.458.562	1.516.458.562
- Công ty TNHH Nam Cường Sài Gòn	1.155.000.000.000	1.155.000.000.000		
- Vũ Phương Chi			15.295.021.000	15.295.021.000
- Đỗ Thị Thu Trang	11.000.000.000	11.000.000.000		
- Kiều Thị Quang Vinh	24.230.000.000	24.230.000.000	42.430.000.000	42.430.000.000

14. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP THEO)

	Ngày 30/06/2020		Ngày 01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty Cổ phần MGM Hanbit	2.562.648.768	2.562.648.768		
- Công Ty Cổ Phần Viet Golden Farm		-	20.290.000.000	20.290.000.000
- Công ty CP HCM Lott 68	5.510.389.500	5.510.389.500	5.860.116.319	5.860.116.319
- Công ty Cổ Phần Plus Investment	9.473.707.144	9.473.707.144		
- Công ty CP Thành Vũ Tây Ninh			10.765.544.957	10.765.544.957
- Công ty TNHH Hương Phát	699.696.260	699.696.260	2.140.421.567	2.140.421.567
- Cơ sở KD Vận tải Ngọc Thảo	3.980.368.600	3.980.368.600	2.053.628.100	2.053.628.100
- Từ Kim Huyền	2.331.725.600	2.331.725.600	1.145.141.500	1.145.141.500
- Công ty Công Nghiệp Hoá chất mở Nam Bộ	6.134.744.582	6.134.744.582		
- Công ty CP TMDV Phi Châu	11.072.319.161	11.072.319.161	11.218.149.261	11.218.149.261
- Công ty TNHH MTV Quách Nguyên Thông	1.101.980.000	1.101.980.000	-	-
- Công ty TNHH DV TM Tín Phúc	4.872.590.895	4.872.590.895	2.714.854.314	2.714.854.314
- HTX Vận tải Thủy bộ Núi Dài	12.433.882.746	12.433.882.746	2.988.930.677	2.988.930.677
- Hồ Quang Chiến	25.000.000.000	25.000.000.000		
- Công ty TNHH Xây Dựng Thương Mại Phú Minh Hải	24.635.848.330	24.635.848.330		
- Liên danh nhà thầu 388IC-Sao Thiên	30.312.659.000	30.312.659.000		
- Công ty TNHH TM DV MTV Huỳnh Phát Huy	35.874.628.632	35.874.628.632		
- Công ty TNHH WISENET	6.065.678.605	6.065.678.605		
- Nguyễn Văn Lực	684.323.500.000	684.323.500.000		
- Công ty Cổ phần Xây Lắp IEC	14.804.998.928	14.804.998.928		
- Phạm Thị Hạnh	15.000.000.000	15.000.000.000		
- Trương Quang Minh	21.000.000.000	21.000.000.000		
- Các đối tượng khác	64.078.986.273	64.078.986.273	34.319.817.526	34.319.817.526
b. Dài hạn		-		-
Cộng	2.354.534.669.269	2.354.534.669.269	426.043.797.807	426.043.797.807

c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán

15. CÁC KHOẢN NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	844.756.667.423	748.047.370.394
- Công ty TNHH BCG Evergreen	14.997.592.641	
- Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	39.724.239.440	87.575.352.999
- Công ty TNHH MTV Vipico	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Năng Lượng Hanwha - BCG Băng Dương		145.000.000.000
- Đối tượng khác	780.034.835.342	505.472.017.395
b. Người mua trả tiền trước dài hạn		

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC

	Ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Ngày 30/06/2020
a. Phải nộp	114.368.286.229	65.007.378.949	113.674.419.296	65.701.245.882
Thuế giá trị gia tăng	19.127.171.614	13.879.048.322	24.120.535.775	8.885.684.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	51.759.193.233	23.363.297.752	35.904.941.927	39.217.549.058
Thuế thu nhập cá nhân	2.639.412.634	1.711.863.230	3.447.641.171	903.634.693
Thuế tài nguyên	30.516.707.938	19.107.269.579	37.890.042.838	11.733.934.679
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	80.628.650	80.628.650		161.257.300
Thuế khác	3.738.042.647	1.219.732.012	771.247.663	4.186.526.996
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.507.129.513	5.645.539.404	11.540.009.922	612.658.995
b. Phải thu	6.062.283.955	835.864.178	544.254.549	5.770.674.326
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.014.442.218	814.476.854	544.234.555	4.744.199.919
Thuế khác	1.047.841.737	21.387.324	19.994	1.026.474.407

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn	62.969.812.871	209.453.968.175
- Lãi vay, trái phiếu phải trả	26.395.110.002	185.734.622.755
- Trích trước chi phí phát hành trái phiếu	18.896.442.337	12.375.000.000
- Tạm trích chi phí giá vốn xây dựng	2.584.184.737	9.883.345.575
- Chi phí phải trả khác	15.094.075.795	1.460.999.845
b. Dài hạn	-	-
Cộng	62.969.812.871	209.453.968.175

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	Ngày 30/06/2020	Ngày 01/01/2020
a. Ngắn hạn	868.741.592.030	357.244.467.810
- Tài sản thừa chờ xử lý	195.790.133	195.790.133
- Kinh phí công đoàn	192.753.854	110.196.754
- KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	892.311.807	404.696.379
- Ký cược ký quỹ ngắn hạn	327.229.656.339	
- Cổ tức lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	540.231.079.897	356.533.784.544
Trong đó:	-	-
+ Công Ty Cp Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	15.426.369.863	60.000.000.000
+ Công ty TNHH B.O.T DT830	11.265.000.000	1.550.000.000
+ Công nợ DA NM Bột giấy Phương Nam	12.270.680.237	12.270.680.237
+ Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước - SCIC	3.213.038.810	3.213.038.810
+ Ông Mai Năm - CN Tracodi Đà Nẵng	4.439.383.992	4.438.383.992
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	25.380.164.383	
+ Công ty CP Cơ khí An Giang	13.414.775.127	15.122.844.090
+ Công ty Cổ phần Dịch vụ Chi Thủy	89.000.000.000	
+ Công ty Cổ Phần MGM Hanbit	4.791.040.001	4.679.533.152
+ Nguyễn Tích Phương	8.134.000.000	15.905.620.000
+ Nguyễn Thị Hải	5.000.000.000	5.000.000.000
+ Công Ty Cổ Phần Thương Mại Vũ Tuấn	45.300.000.000	
+ Nguyễn Thị Ngọc Hòa	291.871.000.000	
+ Bùi Thành Lâm	670.000.000	4.111.996.000
+ Khác	10.055.627.484	230.241.688.263
b. Dài hạn	3.306.982.975.408	977.387.947.657
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	5.050.000.000	4.950.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.301.932.975.408	972.437.947.657
+ Công ty Cổ phần Việt Golden Farm	1.280.000.000.000	
+ Công Ty Cp Đầu Tư Dịch Vụ Orchid	950.000.000.000	
+ Công ty CP Tập đoàn R&H	149.980.000.000	
+ Công Ty Cổ Phần Sao Sáng Sài Gòn	736.167.631	6.724.358.000
+ Công ty CP Đầu tư và Dịch vụ Helios	79.688.515.727	76.559.514.476
+ Công ty Cổ Phần MGM Hanbit	280.000.000.000	280.000.000.000
+ Công Ty CP DV Chi Thủy	470.000.000.000	470.000.000.000
+ Vũ Thành Thuyền	7.073.015.000	7.073.015.000
+ Nguyễn Như Hùng	16.000.000.000	16.000.000.000
+ Vũ Phương Chi	100.000.000	32.960.470.000
+ Nguyễn Tích Phương	11.100.000.000	11.774.500.000
+ Hồ Thị Thùy Dung		16.505.155.500
+ Phạm Thị Ngọc Thanh	22.687.600.000	
+ Nguyễn Thị Quỳnh	13.377.950.000	1.185.000.000
+ Các đối tượng khác	21.189.727.050	60.728.949.681
d. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020**19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Ngày 01/01/2020		Phát sinh		Ngày 30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295	664.895.789.741	1.297.617.819.416	632.347.332.736	632.347.332.736
- Vay ngắn hạn	365.848.493.295	365.848.493.295	659.050.889.741	426.770.092.416	617.766.155.736	617.766.155.736
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	8.976.497.208	8.976.497.208	9.094.699.505	9.068.315.601	9.002.881.112	9.002.881.112
+ NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài - TK vay trung gian (quy đổi từ USD - VND)	-	-	1.129.014.000	1.129.014.000	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hồ Chí Minh	70.265.523.500	70.265.523.500	55.006.202.815	55.002.523.500	70.269.202.815	70.269.202.815
+ Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Yên	20.815.556.828	20.815.556.828	5.638.322.353	26.453.879.181	-	-
+ NH TMCP Phương Đông HCM (USD)	7.426.177.566	7.426.177.566	1.804.212.500	5.197.595.316	4.032.794.750	4.032.794.750
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Tài	5.499.000.000	5.499.000.000	6.230.000.000	6.229.000.000	5.500.000.000	5.500.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Trì Tôn	20.000.000.000	20.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN An Giang	1.000.000.000	1.000.000.000	20.000.000.000	1.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	11.887.664.998	11.887.664.998	6.300.000.002	13.687.665.000	4.500.000.000	4.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á	130.000.000.000	130.000.000.000	348.800.000.000	60.000.000.000	418.800.000.000	418.800.000.000
+ HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh	-	-	-	-	-	-
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Nghé	71.481.500.832	71.481.500.832	38.840.424.181	64.280.872.381	46.041.052.632	46.041.052.632
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Chiểu	18.496.572.363	18.496.572.363	29.328.141.600	28.204.489.536	19.620.224.427	19.620.224.427
+ Ông Phạm Anh Tuấn	-	-	106.342.360.060	121.957.272.472	-	-
+ Công ty CP Chứng khoán Everest	-	-	20.537.512.725	24.559.465.429	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2020		Phát sinh		Ngày 30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay dài hạn đến hạn trả	879.584.004.000	879.584.004.000	5.844.900.000	870.847.727.000	14.581.177.000	14.581.177.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	284.004.000	284.004.000	118.900.000	171.727.000	231.177.000	231.177.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	27.500.000.000	27.500.000.000		13.750.000.000	13.750.000.000	13.750.000.000
+ Trái phiếu BCG phát hành theo mệnh giá	850.000.000.000	850.000.000.000		850.000.000.000		-
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông - CN Trì Tôn	1.800.000.000	1.800.000.000		1.200.000.000	600.000.000	600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Vạn Hạnh	-	-	5.726.000.000	5.726.000.000	-	-
Tổng cộng	1.245.432.497.295	1.245.432.497.295	664.895.789.741	1.297.617.819.416	632.347.332.736	632.347.332.736

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2020		Ngày 30/06/2020		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Phát sinh	
				Giảm	
				Giá trị	
				Số có khả năng trả nợ	
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	648.599.511.604	648.599.511.604	83.171.910.000	107.175.874.575	624.595.547.029
- <i>Vay dài hạn</i>	639.029.002.333	639.029.002.333	83.171.910.000	106.019.816.000	616.181.096.333
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bến Thành	60.000.000.000	60.000.000.000	-	-	60.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Tài	4.239.381.197	4.239.381.197	-	380.000.000	3.859.381.197
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Tri Tôn	9.600.000.000	9.600.000.000	-	-	9.600.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	212.983.000	212.983.000	891.750.000	118.900.000	985.833.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	151.250.000.000	151.250.000.000	-	-	151.250.000.000
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank	15.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000	-	30.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Phú	305.000.000	305.000.000	-	153.000.000	152.000.000
+ Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	398.421.638.136	398.421.638.136	67.280.160.000	105.367.916.000	360.333.882.136
- <i>Nợ thuế tài chính dài hạn</i>	9.570.509.271	9.570.509.271	-	1.156.058.575	8.414.450.696
+ Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV Sumi Trust CN TP.HCM	4.607.973.271	4.607.973.271	-	583.460.575	4.024.512.696
+ HD Bank Chi nhánh Vạn Hạnh	4.962.536.000	4.962.536.000	-	572.598.000	4.389.938.000
Tổng cộng	648.599.511.604	648.599.511.604	83.171.910.000	107.175.874.575	624.595.547.029

19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Ngày 01/01/2020		Ngày 30/06/2020			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
c. Trái phiếu thường	487.929.688.350			1.237.929.688.350		
c.1 Trái phiếu ngắn hạn				600.000.000.000		
- Loại phát hành theo mệnh giá				400.000.000.000	12%	1 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				200.000.000.000	12%	1 năm
c.2 Trái phiếu dài hạn	487.929.688.350			637.929.688.350		
- Loại phát hành theo mệnh giá	112.929.688.350	6%	3 năm	112.929.688.350	6%	3 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá	375.000.000.000	11,5%	2 năm	375.000.000.000	11,5%	2 năm
- Loại phát hành theo mệnh giá				150.000.000.000	11%	5 năm
Tổng cộng	487.929.688.350			1.237.929.688.350		

20. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

STT	Chỉ tiêu	Số đầu năm	Phát hành trong năm	Đào hạn trái phiếu		Số cuối năm	Bên liên quan
				Thực hiện quyền chọn chuyển đổi	Không thực hiện quyền chọn chuyển đổi		
1	Kỳ hạn gốc (tháng)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	36				36	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		36			36	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	36				36	
2	Kỳ hạn còn lại (tháng)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	21,5				15,5	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		36			35	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	32				26	
3	Số lượng (trái phiếu)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	280				280	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		900.000			900.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	1.157.500				1.157.500	
4	Mệnh giá (đồng/ trái phiếu)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	1.000.000.000				1.000.000.000	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		1.000.000			1.000.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	100.000				100.000	
5	Lãi suất (%)						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	0,5%				0,5%	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		5%			5%	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	7%				7%	
6	Tỷ lệ chuyển đổi						
7	Lãi suất chiết khấu						
8	Nợ gốc trái phiếu	395.750.000.000	900.000.000.000			1.295.750.000.000	
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)	280.000.000.000				280.000.000.000	
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)		900.000.000.000			900.000.000.000	
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)	115.750.000.000				115.750.000.000	
9	Quyền chọn chuyển đổi						
a	Trái phiếu chuyển đổi BCG (15/10/2018)						
b	Trái phiếu chuyển đổi BCG (20/05/2020)						
c	Trái phiếu chuyển đổi BCG Energy (04/09/2019)						

CÔNG TY CỔ PHẦN BAMBOO CAPITAL

Lầu 14, Vincom Center, 72 Lê Thánh Tôn, P. Bến Nghé, Q.1, TP. HCM

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý 2 năm 2020**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	491.981.654	770.650.692	(10.511.948.317)	337.068.290.125	1.407.711.574.154
- Lợi nhuận tăng/(giảm) trong năm					114.417.819.613	26.104.008.628	140.521.828.241
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con			(7.337.534)	(4.959.407)	31.994.646.934	64.409.832.202	96.392.182.195
- Trích lập các quỹ					(2.244.479.606)	(6.084.325.096)	(8.328.804.702)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con						(11.769.161.981)	(11.769.161.981)
Số dư tại ngày 31/12//2019	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
Số dư tại ngày 01/01/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	133.656.038.624	409.728.643.878	1.624.527.617.907
- Lợi nhuận trong kỳ này					17.017.608.783	10.069.922.244	27.087.531.027
- Tăng/(giảm) do hợp nhất Công ty con					(2.653.739.229)	187.456.991.122	184.803.251.892
- Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty con					(5.134.181.965)	(13.917.717.091)	(19.051.899.056)
- Cổ tức đã chia cho cổ đông không kiểm soát tại công ty con						(4.041.161.068)	(4.041.161.068)
Số dư tại ngày 30/06/2020	1.080.057.600.000	(165.000.000)	484.644.120	765.691.285	142.885.726.213	589.296.679.085	1.813.325.340.703

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Tổ chức, cá nhân khác	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
Cộng	<u>1.080.057.600.000</u>	<u>1.080.057.600.000</u>

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	1.080.057.600.000	1.080.057.600.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108.005.760</i>	<i>108.005.760</i>
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	108.005.760	108.005.760
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>108.005.760</i>	<i>108.005.760</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm và chưa được ghi nhận vào nợ phải trả:		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:</i>		
+ <i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:</i>		
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận</i>		

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Ngày 30/06/2020</u>	<u>Ngày 01/01/2020</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	765.691.285	765.691.285
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	484.644.120	484.644.120

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
a. Doanh thu	521.990.803.904	468.743.017.081
+ Doanh thu cung cấp hàng hoá, thành phẩm	326.337.973.824	271.347.914.121
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.963.033.583	111.021.228.552
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	155.689.796.497	86.373.874.408
b. Các khoản giảm trừ doanh thu	15.000.000	
- Hàng bán bị trả lại	15.000.000	

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	308.802.071.211	326.245.640.273
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	7.662.445.234	8.109.434.006
- Giá vốn xây lắp	133.781.447.890	81.707.380.886
- Giá vốn khai thác khoáng sản		
Cộng	450.245.964.335	416.062.455.165

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	21.870.793.069	1.692.834.975
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	96.178.000	106.578.290
- Lãi đầu tư cổ phiếu, trái phiếu	100.100.000.000	134.400.000.000
- Lãi phải thu theo hợp đồng hợp tác đầu tư	75.026.860.142	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	45.440.267	55.591.230
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	150.000.000	
Cộng	197.289.271.478	136.255.004.495

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Chi phí lãi vay	72.245.588.363	64.918.549.526
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.572.698	22.548.177
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.330.529	
- Lỗ đầu tư cổ phiếu	1.997.876.712	10.798.725
- Chiết khấu thanh toán, bán hàng chậm trả		
- Chi phí phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư	49.726.185.394	
- Chi phí tài chính khác	4.060.065.121	24.322.426
Cộng	128.176.618.817	64.976.218.854

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	23.311.567.218	17.478.571.615
- Chi phí nhân viên	369.339.166	61.315.000
- Chi phí vật liệu, bao bì	267.415.772	108.666.009
- Chi phí đồ dùng văn phòng	766.668	41.486.222
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.849.118.607	14.601.755.724
- Chi phí bằng tiền khác	1.824.927.005	2.665.348.660
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	65.558.038.425	41.214.278.786
- Chi phí nhân viên quản lý	19.404.047.503	11.556.511.504
- Chi phí vật liệu quản lý	330.941.551	289.759.373
- Chi phí đồ dùng văn phòng	913.094.994	853.001.164
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.308.585.648	1.449.848.212
- Thuế, phí và lệ phí	1.093.001.008	515.459.475
- Dự phòng / (hoàn nhập dự phòng)	12.880.619.025	-
- Phân bổ lợi thế thương mại	18.833.838.460	14.600.523.720
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.531.079.313	8.979.178.341
- Chi phí khác	3.262.830.923	2.969.996.997
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN		

6. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.852.533.966	33.380.786.320
- Chi phí nhân công	30.130.353.991	20.758.826.322
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.678.159.734	6.573.195.995
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.771.415.000	138.081.837.768
- Chi phí bằng tiền khác	21.987.849.919	18.900.875.681
Cộng	355.420.312.609	217.695.522.086

7. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Các khoản khác	3.773.431.604	6.091.669.405
Cộng	3.773.431.604	6.091.669.405

8. CHI PHÍ KHÁC

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	6.869.146	
- Tiền phạt, tiền thuế khác phải đóng do vi phạm hành chính	4.200.000	
- Các khoản khác	3.637.112.739	2.792.371.637
Cộng	3.648.181.885	2.792.371.637

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	37.698.690.882	79.957.976.262
+ Các khoản điều chỉnh tăng / (giảm) lợi nhuận tính thuế	(1.834.512.974)	378.183.020
- Tổng thu nhập chịu thuế	35.864.177.908	80.336.159.282
+ Lỗ từ các năm trước chuyển sang	(350.909.654)	4.032.835.074
+ Thu nhập miễn thuế		109.010.579.002
- Tổng thu nhập tính thuế	35.513.268.254	193.379.573.358
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	19.038.103.559	23.072.022.340
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	19.038.103.559	23.072.022.340
+ Khoản thuế truy thu		

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(89.337.621)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(89.337.621)	

11. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.724.295.915	53.150.690.660
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.005.760	108.005.760
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	146	492

12. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Quý 2 năm 2020</i>	<i>Quý 2 năm 2019</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.724.295.915	53.150.690.660
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	108.005.760	108.005.760
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm		
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	146	492

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Các bên liên quan

Đơn vị	Quan hệ
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Công ty con
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Land	Công ty con
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Công ty con
Công ty Cổ phần BCG Energy	Công ty con
Công ty Liên doanh khai thác và Chế biến VLXD An Gia	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Xuất khẩu Lao động Tracodi	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Thành Phúc	Công ty con gián tiếp
Công ty CP BCG Wind Sóc Trăng	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tapiotek	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Năng lượng BCG Thạnh Hóa	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Pegas	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Nông thôn Việt Energy	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Công ty con gián tiếp
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Friends	Công ty con gián tiếp
Công ty Cổ phần Skylar	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Phát triển Tầm nhìn Năng lượng Sạch	Công ty con gián tiếp
Công ty CP Aussino Highland Agricul Ture	Công ty liên kết
Công ty TNHH B.O.T ĐT 830	Công ty liên kết
Công ty CP Năng lượng BCG Bằng Dương	Công ty liên kết
Công ty Taxi Việt Nam (Vina Taxi)	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Skylight Power	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Tracodi Land	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Bằng Dương	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Sao Sáng Sài Gòn	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty CP Năng lượng Dương Phong	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Cồn Bắp	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản Bắc Hà	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty Cổ phần BCG Land Gateway	Công ty liên kết gián tiếp
Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Trường Thành Việt Nam	Cùng thành viên chủ chốt trong Ban điều hành
Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và người công bố thông tin	Ban điều hành và các cá nhân có liên quan



b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Trái phiếu chuyển đổi	603,173,156
Phải trả các Bên liên quan	Lãi trái phiếu phải trả	2,589,589,040
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1,402,500,000
Công ty CP Thành Phúc	Thu tiền hàng	3,049,999,500
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	1,496,300,000
	Chuyển tiền góp vốn	266,000,000,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	841,500,000
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Mượn tiền	12,374,761,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Lãi phải thu hợp đồng cho vay	88,472,223
Công ty Cổ phần BCG Energy	Phải thu tiền cung cấp dịch vụ	2,022,900,000
	Chuyển tiền góp vốn	146,000,000,000
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Lãi phải thu tiền hợp tác đầu tư	1,218,601,598

c. Số dư với các bên liên quan

Đơn vị	Chỉ tiêu	Số tiền
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát	Trái phiếu chuyển đổi	570,000,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	335,000,000
Công ty Cổ phần BCG Land	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	1,436,200,000
Công ty CP Phát triển Nguyễn Hoàng	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	927,000,000
Công ty CP Thành Phúc	Phải thu ngắn hạn khác	38,406,752
	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	156,457,602
Công ty TNHH Indochina Hội An Beach Villas	Phải trả ngắn hạn khác	28,849,770,694
	Phải trả dài hạn khác	64,150,000,000
Công ty TNHH Du lịch Casa Marina Resort	Phải thu ngắn hạn khác	15,313,756
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh Phân bón Vinacafe	Phải thu ngắn hạn khác	38,406,752
Công ty Cổ phần BCG Energy	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	59,400,000
	Phải thu ngắn hạn khác	271,500,000,000
Công ty CP Năng lượng BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	62,344,128
Công ty TNHH B.O.T ĐT830	Phải thu ngắn hạn khác	357,804,974
	Phải thu dài hạn khác	45,000,000,000
	Phải trả ngắn hạn khác	745,000,000
Công ty CP Khai thác Khoáng Sản Bắc Hà	Phải thu ngắn hạn khác	296,812,002
	Phải thu về cho vay ngắn hạn	3,500,000,000
Công ty Cổ phần Tracodi Trading & Consulting	Phải trả ngắn hạn khách hàng	3,300,000
Công ty Cổ phần BCG Wind Sóc Trăng	Phải thu ngắn hạn khác	5,475,000,000
Công ty CP Năng lượng Hanwha - BCG Băng Dương	Phải thu ngắn hạn khác	10,000,000

2. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 và Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) kiểm toán.

3. THÔNG TIN VỀ BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý và lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Công ty trình bày báo cáo bộ phận của mình và các công ty con theo loại hình kinh doanh

Chỉ tiêu	Bán hàng hoá	Cung cấp dịch vụ	Xây lắp	Tổng cộng
Doanh thu thuần	326,322,973,824	39,963,033,583	155,689,796,497	521,975,803,904
Giá vốn	308,802,071,211	7,662,445,234	133,781,447,890	450,245,964,335
Lợi nhuận gộp	17,520,902,613	32,300,588,349	21,908,348,607	71,729,839,569

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2020

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Hoàng Thị Minh Châu

Đại diện pháp luật



Nguyễn Hồ Nam



